

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP
TRƯỜNG CAO ĐẲNG CỘNG ĐỒNG ĐỒNG THÁP



GIÁO TRÌNH

MÔN HỌC: CHĂN NUÔI ĐỘNG VẬT HOANG DÃ
NGÀNH, NGHỀ: CHĂN NUÔI
TRÌNH ĐỘ: TRUNG CẤP

*(Ban hành kèm theo Quyết định Số: /QĐ-CĐCD-ĐT ngày... tháng...
năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Cộng đồng Đồng Tháp)*

Đồng Tháp, năm 2017

TUYÊN BỐ BẢN QUYỀN

Tài liệu này thuộc loại sách giáo trình nên các nguồn thông tin có thể được phép dùng nguyên bản hoặc trích dùng cho các mục đích về đào tạo và tham khảo.

Mọi mục đích khác mang tính lệch lạc hoặc sử dụng với mục đích kinh doanh thiếu lành mạnh sẽ bị nghiêm cấm.

TaiLieu.vn

LỜI GIỚI THIỆU

Nhằm giúp người học nhận biết được các tập tính của các động vật hoang dã, chọn được các thú hoang dã phù hợp để nuôi tại hộ gia đình ở qui mô vừa hoặc nhỏ.

Đồng thời nuôi dưỡng và phòng, trị bệnh được cho thú hoang dã tại các hộ gia đình thành công để đạt được hiệu quả kinh tế cao. Trong quá trình nuôi phải hiểu rõ đặc tính sinh lý của thú hoang dã, phải thận trọng với hoang thú và đảm bảo vệ sinh môi trường.

Để thực hiện biên soạn giáo trình này tác giả đã dựa vào các tài liệu tham khảo từ các trường, kết hợp với kinh nghiệm giảng dạy ở bậc trung cấp và TRUNG CẤP nghề. Tác giả cố gắng trình bày các vấn đề một cách đơn giản, dễ tiếp thu cho người học. Tuy nhiên vẫn còn một số hạn chế nên chắc rằng giáo trình còn nhiều sai sót, rất mong sự góp ý của bạn đọc.

Đồng Tháp, ngày 26 tháng 5 năm 2017

Chủ biên: ThS Trần Hoàng Nam

MỤC LỤC

Trang

LỜI GIỚI THIỆU	ii
CHƯƠNG 1.....	1
TẦM QUAN TRỌNG VÀ MỤC TIÊU CỦA NUÔI VÀ BẢO TỒN ĐỘNG VẬT HOANG DÃ	1
1. Vai trò động vật trong tự nhiên	1
2. Định hướng chăn nuôi và bảo tồn động vật hoang dã.....	1
2.1 Định hướng chăn nuôi.....	1
2.2 Bảo tồn động vật hoang dã.....	2
CHƯƠNG 2.....	4
PHÂN LOẠI MỘT SỐ ĐỘNG VẬT HOANG DÃ PHỔ BIẾN.....	4
1. Động vật sống trên cạn.....	4
1.1 Linh trưởng: bao gồm các loài vượn, khỉ, vọc, Culi.....	4
1.1.1 Vượn.....	4
1.1.2 Khỉ.....	6
1.1.3 Vọc	6
1.1.4 Cu li.....	7
1.2. Voi.....	8
1.3. Bò tót.....	9
1.4. Bò rừng.....	10
1.5. Mèo	11
1.6. Chó	Error! Bookmark not defined.
1.7. Gấu	13
2. Động vật sống dưới nước	13
2.1. Rùa	14
2.2. Rắn	14
3. Chim.....	15
CHƯƠNG 3.....	18

KỸ THUẬT NUÔI BA BA	18
1. Đặc điểm sinh lý.....	18
1.1. Tính ăn	21
1.2.Sinh trưởng.....	21
1.3.Sinh sản	21
1.4.Tập tính sống.....	22
2. Thức ăn.....	22
2.1.Thức ăn động vật tươi sống	22
2.2. Thức ăn khô.....	23
3. Chuồng trại (ao nuôi)	24
4. Chăm sóc nuôi dưỡng.....	25
5. Thú y.....	26
5.1. Phòng bệnh cho ba ba	26
5.2. Một số bệnh thường gặp và các chữa trị	27
6. Thực hành.....	28
6.1. chuẩn bị vật liệu dụng cụ và vật mẫu.....	28
6.2. Phương pháp tiến hành.....	28
6.3. Nội dung thực hành.....	28
CHƯƠNG 4.....	29
KỸ THUẬT NUÔI CÁ SÁU	29
1. Đặc điểm sinh lý.....	29
1.1. Sinh sản	30
1.2. Ấp trứng	31
2. Thức ăn.....	33
3. Chuồng trại.....	33
4. Chăm sóc nuôi dưỡng.....	35
5. Thú y.....	35
6.Thực hành.....	36
6.1. chuẩn bị vật liệu dụng cụ và vật mẫu.....	36

6.2. Phương pháp tiến hành.....	36
6.3. Nội dung thực hành.....	36
6.4. Tổng kết nhận xét đánh giá	36
CHƯƠNG 5.....	37
KỸ THUẬT NUÔI TRĂN.....	37
1. Đặc điểm sinh lý.....	37
1.1. Trăn đất	37
1.2. Trăn gấm (Python reticulates).....	39
1.3. Trăn đuôi cụt (Python curtus)	40
2. Thức ăn.....	44
3. Chuồng trại.....	44
4. Chăm sóc nuôi dưỡng.....	45
4.1. Trăn con	45
4.2. Chăm sóc trăn nuôi thịt	46
4.3. Chăm sóc trăn sinh sản.....	46
5. Thú y.....	47
5.1. Một số bệnh thường gặp ở trăn	47
6. Thực hành.....	49
6.1. chuẩn bị vật liệu dụng cụ và vật mẫu.....	49
6.2. Phương pháp tiến hành.....	49
6.3. Nội dung thực hành.....	49
6.4. Tổng kết nhận xét đánh giá	49
CHƯƠNG 6.....	50
KỸ THUẬT NUÔI CHIM TRĨ.....	50
1. Đặc điểm sinh lý.....	50
1.1. Một số chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật nghiên cứu tổng kết tại trang trại ..	52
1.2. Dựa vào đặc điểm cơ thể để phân biệt chim trống , mái	53
2. Thức ăn.....	54
2.1. Thức ăn viên kết hợp với thóc và rau xanh.....	54

2.2. Thức ăn hỗn hợp	54
3. Chuồng trại.....	55
3.1. Chuẩn bị dụng cụ và chuồng nuôi.....	55
3.1.1. Lồng úm nuôi giai đoạn 1 – 4 tuần tuổi.....	55
3.1.2. Chuồng nuôi giai đoạn 5 – 12 tuần tuổi.....	56
3.1.3. Giai đoạn sau 12 tuần tuổi	56
3.1.4. Làm chuồng cho chim lớn.....	57
4. Chăm sóc nuôi dưỡng.....	58
4.1 Chăm sóc chim qua các thời kỳ sinh trưởng.....	58
4.1.1. Nuôi chim con (giai đoạn từ 1- 3 tháng tuổi).....	58
4.1.2. Nuôi chim trưởng thành	58
4.2. Chọn chim giống.....	60
4.2.1. Nhiệt độ, ẩm độ và thông thoáng	60
4.2.2. Nước uống.....	60
4.2.3. Thời kỳ đẻ trứng và kỹ thuật ấp nở.....	61
4.2.4. Mật độ	62
5. Thú y.....	62
5.1 Vệ sinh phòng bệnh.....	62
5.2. Các bệnh thường gặp khi nuôi chim trĩ đỏ.....	62
5.3. Bệnh do virút gây ra.....	63
5.4. Bệnh do vi khuẩn gây ra	64
6. Thực hành.....	66
CHƯƠNG 7.....	68
KỸ THUẬT NUÔI VỊT TRỜI	68
1. Đặc điểm sinh lý.....	68
2. Thức ăn.....	69
3. Chuồng trại.....	70
4. Chăm sóc nuôi dưỡng.....	71
4.1. Vịt trời con từ 1 đến 3 ngày tuổi.....	71

4.2. Vịt trời con từ 4 đến 10 ngày tuổi.....	71
4.3. Vịt trời con từ 11 – 20 ngày tuổi.....	71
4.4. Vịt trời từ 20 – 80 ngày tuổi.....	71
4.5. Kỹ thuật nuôi Vịt trời hậu bị và Vịt trời cái sinh sản	72
5. Thú y.....	73
6. Thực hành.....	74
6.1. Chuẩn bị vật liệu dụng cụ và vật mẫu.....	74
6.2. Phương pháp tiến hành.....	74
6.3. Nội dung thực hành.....	74
6.4. Tổng kết nhận xét đánh giá.....	74
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	75

GIÁO TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: CHĂN NUÔI ĐỘNG VẬT HOANG DÃ

Mã số môn học: TNN440

Thời gian môn học: 45 giờ (Lý thuyết: 14 giờ; Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 28 giờ; Kiểm tra định kỳ: 1 giờ; ôn thi: 1 giờ; Thi kết thúc môn học: 1 giờ, hình thức: tự luận/trắc nghiệm).

I. Vị trí, tính chất của môn học:

- Vị trí của môn học: Là môn học chuyên môn được bố trí học sau các môn cơ sở.

Môn chăn nuôi động vật hoang dã nghiên cứu về vật nuôi nên có quan hệ chặt chẽ với các môn khoa học khác như Cơ thể động vật ; Sinh lý động vật, và Dinh dưỡng .

- Tính chất của môn học: Là môn học chuyên môn tự chọn trong chương trình TRUNG CẤP, ngành Chăn nuôi.

Vai trò và ý nghĩa:

II. Mục tiêu môn học:

Sau khi học xong môn học này sinh viên sẽ đạt được.

- Về kiến thức:

Trình bày được tầm quan trọng và mục tiêu của việc nuôi và bảo tồn động vật hoang dã

Hiểu rõ phân loại động vật hoang dã: động vật sống dưới nước, động vật sống trên cạn và chim.

Hiểu rõ phương pháp nuôi ba ba phù hợp với điều kiện thực tế từng địa phương.

Hiểu rõ phương pháp nuôi cá sấu phù hợp với điều kiện thực tế từng địa phương; Hiểu được giá trị của sản phẩm từ chăn nuôi cá sấu;

Hiểu rõ phương pháp nuôi trăn phù hợp với điều kiện thực tế từng địa phương; Hiểu được giá trị của sản phẩm từ chăn nuôi trăn; Có kiến thức về phòng và trị bệnh cho trăn.

Hiểu rõ phương pháp chăm sóc, nuôi dưỡng chim trĩ đỏ phù hợp với điều kiện thực tế từng địa phương.

Hiểu rõ đặc điểm sinh học của vịt trời; Có kiến thức về phương pháp chăm sóc, nuôi dưỡng vịt trời.

- Về kỹ năng:

Giải thích được những vấn đề liên quan đến qui định về bảo tồn động vật hoang dã.

Giải thích được những vấn đề liên quan phân loại động vật hoang dã

Ứng dụng được những kiến thức nuôi ba ba vào thực tiễn sản xuất.

- Ứng dụng được những kiến thức nuôi cá sấu vào thực tiễn sản xuất.

Giải thích được những nguyên nhân gây bệnh trên cá sấu; Thực hiện công tác điều trị bệnh hiệu quả.

- Ứng dụng được những kiến thức nuôi trăn vào thực tiễn sản xuất.

Giải thích được những nguyên nhân gây bệnh; Thực hiện công tác điều trị bệnh hiệu quả cho trăn.

- Ứng dụng được những kiến thức nuôi chim trĩ vào thực tiễn sản xuất.

- Ứng dụng được những kiến thức chăm sóc nuôi vịt trời vào thực tiễn sản xuất.

- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm: Tự tin, có khả năng tự học, ứng dụng tốt kiến thức đã học vào thực tiễn sản xuất.

Nội dung của môn học:

		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra (định kỳ), Ôn thi, Thi kết thúc môn học
	Chương 1: Tầm quan trọng và mục tiêu của nuôi và bảo tồn động vật hoang dã	2	2		

	Chương 2: Phân loại một số động vật hoang dã phổ biến	2	2		
	Chương 3: Kỹ thuật nuôi ba ba	6	2	4	
	Chương 4: Kỹ thuật nuôi cá sấu	10	2	8	
	Chương 5: Kỹ thuật nuôi trăn	6	2	4	
	Kiểm tra	1			1
	Chương 6: Kỹ thuật nuôi chim trĩ	6	2	4	
	Chương 7: Kỹ thuật nuôi vịt trời	10	2	8	
	Ôn thi	1			1
	Thi kết thúc môn học	1			1
	Cộng	45	14	28	3

CHƯƠNG 1

TẦM QUAN TRỌNG VÀ MỤC TIÊU CỦA NUÔI VÀ BẢO TỒN ĐỘNG VẬT HOANG DÃ

MH43-01

Giới thiệu:

Giới thiệu về tầm quan trọng và định hướng chăn nuôi và bảo tồn động vật hoang dã.

Mục tiêu:

- Nhận biết được những quy định của nhà nước về việc nuôi thú hoang dã
- Xác định được mục đích của việc nuôi thú hoang dã
- Rèn luyện tính kiên trì, chịu khó trong học tập.

1. Vai trò động vật trong tự nhiên

Vai trò động vật trong tự nhiên đang trở thành món ẩm thực đặc sản, thuốc chữa bệnh, đã dẫn tới sự săn bắt, khai thác bừa bãi các loại động vật hoang dã ngoài tự nhiên ngày càng làm cạn kiệt, nhiều loài và đang có nguy cơ tuyệt chủng.

Mục đích của việc tổ chức gây nuôi các loài động vật hoang dã là:

- Góp phần vào việc bảo tồn các loại gen động vật tự nhiên.
- Tạo ra một nghề chăn nuôi mới đem lại lợi nhuận cao cho các hộ gia đình.
- Cung cấp cho xã hội một nguồn thực phẩm đặc biệt sạch, chất lượng cao. Một nguồn dược liệu làm thuốc phòng và chữa bệnh rất tốt giúp nâng cao sự sống và tuổi thọ cho con người.

2. Định hướng chăn nuôi và bảo tồn động vật hoang dã

2.1 Định hướng chăn nuôi

Bảo đảm an toàn cho người nuôi và người dân trong vùng, an toàn dịch bệnh và vệ sinh môi trường theo quy định.

- Động vật hoang dã còn mang nhiều bản năng tự nhiên, chưa được thuần hóa hoặc có những loài không thể thuần hóa như trăn, rắn, cá sấu,... thì mức độ nguy hiểm càng cao nếu chúng thoát ra khỏi nơi nuôi nhốt. Vì vậy, chuồng trại nuôi phù hợp với đặc tính của loài nuôi và năng lực sản xuất của trại.

- Các bệnh truyền lây giữa người và động vật nói chung có rất nhiều khoảng 150 bệnh và được gọi là zoonosis (zoonoses). Trong đó có nhiều bệnh nguy hiểm được xác định từ động vật hoang dã.

2.2 Bảo tồn động vật hoang dã

Theo Hiệp hội Bảo vệ ĐVHD Việt Nam Wildlife Conservation Society (WCS), nạn săn bắt và buôn bán ĐVHD đang khiến nhiều loài phân bố ở Việt Nam nói riêng và Đông Nam Á nói chung có nguy cơ tuyệt chủng.

- Hiện các trang trại gây nuôi ĐVHD vì mục đích thương mại đang phát triển mạnh về số lượng. Những người khởi xướng mô hình này cho rằng, các hoạt động gây nuôi trang trại sẽ làm giảm bớt nạn săn bắt trong tự nhiên bởi ĐVHD gây nuôi và sản phẩm của chúng là mặt hàng thay thế hợp pháp và có chi phí đầu tư thấp.

Họ còn cho rằng, các trang trại gây nuôi cũng góp phần đảm bảo an ninh lương thực và là công cụ hữu hiệu giúp xóa đói giảm nghèo cho các vùng nông thôn.

Để quản lý chặt việc nuôi động vật hoang dã, số thú con ra đời đều được làm “giấy khai sinh” để quản lý nên sẽ khó có chuyện thú rừng biến thành thú nuôi. Xuất phát từ yêu cầu trên một số văn bản quản lý ra đời.

- Nghị định số 82 - 2006 - NĐ - CP của chính phủ ban hành ngày 10/8/2006 trong đó có quy định về việc nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng và trồng cây nhân tạo, các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý hiếm.

- Nghị định số 32 - 2006 - NĐ - CP ngày 30/3/2006 của chính phủ quy định về quản lý và danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý hiếm.

- Nghị định số 88/2003 NĐ/ CP ngày 30/7/2003 của chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội.

- Thông tư số 01/2004/TT - BNV ngày 15/1/2004 của bộ nội vụ hướng dẫn một số điều của nghị định 88/2003 NĐ/CP ngày 30/7/2003 của chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội.

- Quyết định số: 74/2008/QĐ – BNN. Ban hành Danh mục các loài động vật, thực vật hoang dã quy định trong các Phụ lục của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

- Thông tư số 25/2011/TT - BNNPTNT ngày 6/4/2011.Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo vệ và phát triển rừng theo Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2010.

TaiLieu.vn

CHƯƠNG 2

PHÂN LOẠI MỘT SỐ ĐỘNG VẬT HOANG DÃ PHỔ BIẾN

MH43-02

Giới thiệu:

- Phân loại động vật hoang dã: động vật sống dưới nước, động vật sống trên cạn và chim.

Mục tiêu:

- Nhận biết được những vấn đề liên quan phân loại động vật hoang dã
- Xác định được mục đích của việc nuôi thú hoang dã
- Rèn luyện tính kiên trì, chịu khó trong học tập.

1. Động vật sống trên cạn

1.1. Linh trưởng: bao gồm các loài vượn, khỉ, vọc, Culi

- Loài linh trưởng nhỏ nhất là *Microcebus murinus* và *Cebunella pgmaea* nặng khoảng 100g và lớn nhất là khỉ Gorila nặng trên 200 kg.

- Các loài linh trưởng đều có ngón đầu tiên của chi sau có thể đung các ngón khác trong bàn tay, điều này giúp các loài linh trưởng dễ cầm nắm và leo trèo.

- Đa số linh trưởng chỉ có 5 ngón, khi di chuyển lòng bàn chân và gót chân chạm đất

- Đặc điểm của thú linh trưởng là sự phát triển của bán cầu não, thể hiện rõ nhất ở người, não các loài linh trưởng có dạng hình cầu, hàm ngắn và mặt phẳng.

- Đa số các loài linh trưởng có mũi ngắn, mắt ở ngay phía trước, so với các loài thú khác thì mắt ở hai bên.

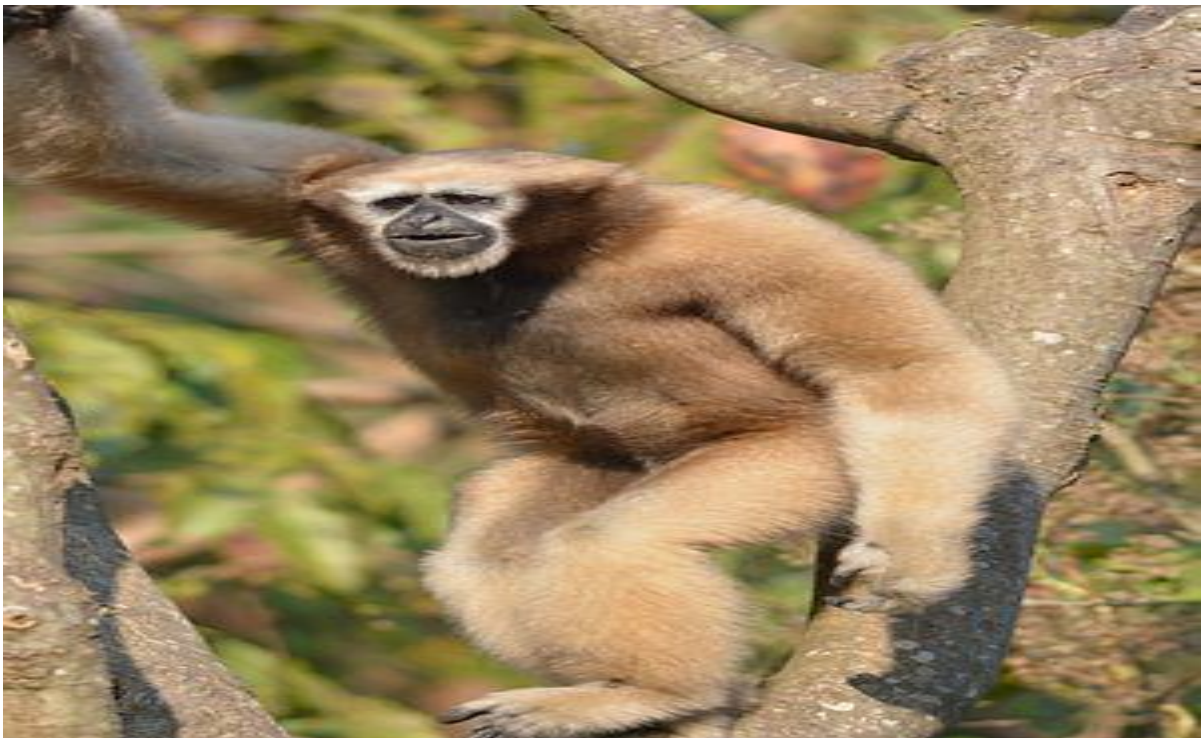
1.1.1. Vượn

Họ Vượn (danh pháp khoa học: Hylobatidae) là một họ chứa các loài vượn. Các loài hiện còn sinh tồn được chia ra thành 4 chi, dựa trên số lượng nhiễm sắc thể lưỡng bội của chúng: *Hylobates* (44), *Hoolock* (38), *Nomascus* (52), và *Symphalangus* (50). Loài tuyệt chủng *Bunopithecus sericus* là vượn hay linh trưởng giống như vượn, cho tới gần đây vẫn được coi là có liên hệ gần với vượn mây trắng (*Hoolock*). Các loài vượn còn sinh tồn sinh sống trong các rừng già nhiệt đới và cận nhiệt đới từ đông bắc Ấn Độ tới Indonesia, bao gồm cả các đảo như Sumatra, Borneo và Java, và về phía bắc tới miền Hoa Nam. Còn được gọi

là khỉ dạng người loại nhỏ (tiếng Anh: lesser apes), loài vượn khác với các loài khỉ dạng người loại lớn (great apes) như tinh tinh, khỉ đột, đười ươi và con người ở chỗ tầm vóc nhỏ hơn, có mức độ dị hình giới tính thấp, không làm tổ và ở một số chi tiết cơ thể nhất định, trong đó chúng giống với các loài khỉ thường hơn là giống với khỉ dạng người loại lớn. Các loài vượn cũng kết đôi vĩnh cửu, không giống như các loài khỉ dạng người loại lớn. Loài vượn cũng vượt trội trong loài thú khỉ di chuyển bằng cách chuyền cành bằng hai tay, đu từ cành này sang cành khác có thể với khoảng cách lên tới 15 m (50 ft), với vận tốc cao tới 56 km/h (35 mph). Chúng cũng có thể nhảy xa tới 8 m (26 ft), và đôi khi đi lại bằng hai chân với hai tay giơ lên để giữ thăng bằng. Chúng nhanh nhẹn và uyển chuyển nhất trong số các loài thú sống trên cây cao mà không biết bay.

Tùy từng loài và phụ thuộc vào giới tính mà bộ lông của vượn có thể có màu từ nâu sẫm tới nâu nhạt, có khi đốm loang màu đen hay trắng. Vượn toàn trắng rất hiếm.

Trong số các loài vượn có vượn mực, vượn tay trắng, vượn mày trắng. Vượn mực (*Symphalangus syndactylus*), loài vượn to lớn nhất, được phân biệt bởi 2 ngón chân trên mỗi chân hợp lại, vì thế mà có tên gọi cho chi *Symphalangus* và tên định danh loài *syndactylus*.



Hình 2.1: một con Vượn

1.1.2. Khi

Khi là một những loài động vật 4 chân thuộc lớp thú, bộ linh trưởng. Khi có ba nhóm lớn, là khi Tân Thế giới, khi Cựu Thế giới, khi không đuôi (Ape). Có khoảng 264 loài khi đã bị tuyệt chủng. Một số loài giống khi không đuôi, như tinh tinh hay vượn thường được gọi là khi trong ngữ cảnh bình dân, tuy rằng các nhà sinh học không xếp chúng vào các loài khi. Tuy nhiên, không có một đặc điểm nào là duy nhất mà tất cả các loài khi đều có mà các loài khác không có.



Hình 2.2: Một con Khi

1.1.3. Voọc

Voọc xám Đông Dương (Danh pháp khoa học: *Trachypithecus phayrei crepusculus*) hay còn gọi là Voọc xám Đông Nam Á hay gọi đơn giản là Voọc xám ở Việt Nam, là một trong ba phân loài của loài Voọc xám (*Trachypithecus phayrei*) phân bố ở vùng Đông Nam Á[2]. Một số nghiên cứu cho rằng chúng được coi là một loài riêng biệt với danh pháp khoa học là *Trachypithecus crepusculus*, danh pháp đồng nghĩa *Presbytis crepusculus*. Chúng là loài linh trưởng phân bố ở khu vực Đông Nam Á. Tuy nhiên, số lượng của loài này ở Việt Nam không còn nhiều. Mức độ đe dọa ở bậc V (sắp nguy cấp, số lượng còn rất ít).

Voọc xám phân bố ở nhiều khu rừng từ Tây Bắc cho đến Nghệ An. Chúng có bộ lông màu xám tro, trên đầu có mào lông, da bao quanh mắt có màu xanh, lông ở vùng lưng thẫm hơn ở vùng bụng. Bên hông có các lông dài, đầu lông có ánh bạc. Voọc xám sống ở những vùng rừng cây cao trên núi đá vôi, không sống trên rừng hỗn giao tre nứa. Hiện trạng về phân bố, và số lượng voọc xám ở Việt Nam trong những năm gần đây chưa được nghiên cứu đầy đủ.



Hình 2.3: Voọc Xám Đông dương

1.1.4. Cu li

Họ Cu li là một họ linh trưởng mũi ướt. Các loài cu li là những động vật có thân hình mảnh mai sống trên cây, và bao gồm cu li, vượn gấu và angwantibo. Chúng sống ở vùng nhiệt đới, Trung Phi cũng như ở Nam và Đông Nam Á. Họ này được Gray miêu tả năm 1821. Wikipedia

Tên khoa học: Lorisidae

Tuổi thọ: Cu li chậm lùn: 20 năm

Liên họ (superfamilia): Lorisioidea

Họ (familia): Lorisidae; Gray, 1821

Khối lượng: Cu li chậm lùn: 430 g, Cu li thon lông đỏ: 240 g, Chiều dài: Cu li chậm lùn: 20 – 23 cm, Cu li thon lông đỏ: 22 cm



Hình 2.4: Con Culi

1.2. Voi

Họ Voi là một họ động vật có vú lớn, ăn thực vật được gọi chung là voi và voi ma mút. Chúng là những động vật có vú lớn trên cạn với mõm biến đổi thành vòi, và răng biến đổi thành ngà. Đa số các chi và loài trong họ này đã tuyệt chủng. Chỉ có hai chi, *Loxodonta* và *Elephas*, là còn tồn tại.

Tên khoa học: Elephantidae

Tuổi thọ: Voi đồng cỏ châu Phi: 60 – 70 năm

Thời gian mang thai: Voi đồng cỏ châu Phi: 22 tháng

Khối lượng: Voi đồng cỏ châu Phi: 6.000 kg

Chiều cao: Voi đồng cỏ châu Phi: 3,2 m

Tốc độ: Voi đồng cỏ châu Phi: 40 km/h



Hình 2.5: Con Voi

1.3. Bò tót

Bò tót là một loài động vật có vú guốc chẵn, Họ Trâu bò. Chúng có lông màu sẫm và kích thước rất lớn, sinh sống chủ yếu ở vùng đồi của Ấn Độ, Đông Á và Đông Nam Á.

Loài (species): *B. gaurus*

Giới (regnum): Animalia

Phân họ (subfamilia): Bovinae

Bộ (ordo): Artiodactyla

Họ (familia): Bovidae

Lớp (class): Mammalia